

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 112/2005/TT-BTC NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2005 HƯỚNG DẪN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01.7.2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 154 /2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8.12.2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan như sau:

PHẦN A. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Thông tư này hướng dẫn thi hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15.12.2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan (dưới đây gọi tắt là Nghị định) trước khi thông quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

2. Thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan được thực hiện trên cơ sở đánh giá quá trình chấp hành pháp luật của người khai hải quan, có ưu tiên và tạo thuận lợi đối với chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng đã nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan không được ưu tiên khi làm thủ tục hải quan.

2.1. Chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan là người có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian 365 ngày tính đến ngày làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan Hải quan xác định là:

- Không bị pháp luật xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới;
- Không quá 02 lần bị xử lý vi phạm hành chính về hải quan với mức phạt vượt thẩm quyền của Chi Cục trưởng Hải quan;
- Không trốn thuế: không bị truy tố hoặc bị phạt ở mức một lần số thuế phải nộp trở lên;
- Không nợ thuế quá 90 ngày;
- Thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

2.2. Chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan là người xuất khẩu, nhập khẩu có 365 ngày tính đến ngày làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã 03 (ba) lần bị xử lý vi phạm hành chính về hải quan, với mức phạt mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Hải quan hoặc đã 01 (một) lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan với mức phạt vượt quá thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Hải quan.

PHẦN B: HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

MỤC 1 THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI

I. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại quy định tại mục 1 Chương II Nghị định, bao gồm:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng thương mại;
2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình tạm nhập tái xuất;
3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình chuyển khẩu;
4. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu;
5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài;
6. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện các dự án đầu tư;
7. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh theo loại hình xuất nhập khẩu biên giới;
8. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích thương mại của tổ chức nhưng không phải là thương nhân (không có mã số thuế /xuất nhập khẩu), của cá nhân;
9. Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp chế xuất;
10. Hàng hoá đưa vào đưa ra kho bảo thuế;
11. Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập dự hội chợ triển lãm;
12. Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ thi công công trình, phục vụ các dự án đầu tư, là tài sản đi thuê, cho thuê.

II. Hồ sơ hải quan:

Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan nộp cho cơ quan Hải quan bộ hồ sơ hải quan gồm các chứng từ sau:

1. Đối với hàng xuất khẩu:
 - 1.1. Hồ sơ cơ bản gồm:
 - Tờ khai hải quan: 02 bản chính
 - 1.2. Tùy trường hợp cụ thể dưới đây, bộ hồ sơ hải quan được bổ sung thêm các chứng từ sau:
 - Trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: Bản kê chi tiết hàng hoá: 01 bản chính và 01 bản sao;
 - Trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật: Giấy phép xuất khẩu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền: 01 bản (là bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc bản sao khi xuất khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu);

- Đối với hàng xuất khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng gia công: Bản định mức sử dụng nguyên liệu của mã hàng: 01 bản chính (chỉ phải nộp một lần đầu khi xuất khẩu mã hàng đó);

- Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật liên quan phải có: 01 bản chính

2. Đối với hàng hoá nhập khẩu:

2.1. Hồ sơ cơ bản gồm:

- Tờ khai hải quan: 02 bản chính

- Hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng: 01 bản sao (trừ hàng hoá nêu ở điểm 5, 7 và 8 mục I, phần B);

- Hóa đơn thương mại (trừ hàng hoá nêu tại điểm 8, mục I phần B): 01 bản chính, và 01 bản sao;

- Vận tải đơn (trừ hàng hoá nêu tại điểm 7, mục I phần B): 01 bản sao chụp từ bản gốc hoặc bản chính của các bản vận tải đơn có ghi chữ copy;

2.2. Tùy trường hợp cụ thể dưới đây, bộ hồ sơ hải quan được bổ sung thêm các chứng từ sau:

- Trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất Bản kê chi tiết hàng hoá: 01 bản chính và 01 bản sao;

- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng: Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa hoặc Giấy thông báo miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp 01 bản chính;

- Trường hợp hàng hoá được giải phóng hàng trên cơ sở kết quả giám định: Chứng thư giám định: 01 bản chính.

- Trường hợp hàng hoá thuộc diện phải khai Tờ khai trị giá: Tờ khai trị giá hàng nhập khẩu: 01 bản chính;

- Trường hợp hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật: Giấy phép nhập khẩu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền: 01 bản (là bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc bản sao khi nhập khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu);

- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O): 01 bản gốc và 01 bản sao thứ 3.

Nếu hàng hoá nhập khẩu có tổng trị giá lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải nộp hoặc xuất trình C/O;

- Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật liên quan phải có: 01 bản chính.

III. Kiểm tra hải quan

Kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan bao gồm: kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá.

1. Kiểm tra hồ sơ hải quan

1.1. Kiểm tra sơ bộ để thực hiện đăng ký hồ sơ hải quan

Trước khi đăng ký hồ sơ, công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra các nội dung sau:

- Kiểm tra việc khai tên và mã số xuất nhập khẩu và khai thuế của người khai hải quan;

- Kiểm tra đối chiếu các điều kiện, quy định về việc làm thủ tục hải quan;

- Kiểm tra về số lượng các chứng từ phải có của bộ hồ sơ hải quan.

Kết thúc kiểm tra hồ sơ công chức hải quan quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ đăng ký. Trường hợp không tiếp nhận đăng ký, công chức hải quan phải có ý kiến bằng giấy nêu rõ lý do cho người khai hải quan biết (theo mẫu của Tổng cục Hải quan).

1.2. Kiểm tra chi tiết hồ sơ:

Sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận, đăng ký cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra chi tiết hồ sơ:

- Kiểm tra chi tiết các tiêu chí, các nội dung khai trên tờ khai hải quan;
- Kiểm tra tính chính xác, sự phù hợp của các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan với các nội dung khai trong tờ khai hải quan;
- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về thủ tục hải quan, về chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quy định khác có liên quan.
- Kiểm tra việc khai của người khai hải quan về tên hàng, mã số, số lượng, chất lượng, trọng lượng, xuất xứ của hàng hoá, kê khai thuế, căn cứ kê khai thuế theo quy định tại điểm III.3, mục 1, phần B;

Kết thúc kiểm tra chi tiết hồ sơ, lãnh đạo Chi cục quyết định thông quan hàng hoá hoặc quyết định phải tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá, quyết định tham vấn giá, quyết định trưng cầu giám định hàng hoá.

2. Kiểm tra thực tế hàng hoá

2.1. Các trường hợp kiểm tra thực tế hàng hoá:

- a. Kiểm tra thực tế hàng hoá tới mức toàn bộ lô hàng đối với:
 - Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan;
 - Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn kiểm tra thực tế nhưng cơ quan Hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;
 - Hàng hóa qua kết quả phân tích thông tin của cơ quan hải quan xác định có khả năng vi phạm pháp luật hải quan.
- b. Kiểm tra xác suất hàng hoá để đánh giá việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ hàng.

2.2. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá:

- a. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan thì tiến hành kiểm tra toàn bộ lô hàng.

Sau nhiều lần kiểm tra nếu doanh nghiệp không vi phạm thì giảm dần mức độ kiểm tra nhưng không thấp hơn mức độ kiểm tra quy định tại điểm III.2.2.b, mục 1, phần B.

- b. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện miễn kiểm tra thực tế nhưng cơ quan Hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan; hàng hóa qua kết quả phân tích thông tin của cơ quan hải quan xác định có khả năng vi phạm pháp luật hải quan thì tiến hành kiểm tra thực tế 10% lô hàng, nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện có vi phạm thì tiếp tục kiểm tra cho tới khi kết luận được mức độ vi phạm.

- c. Đối với hàng hoá phải kiểm tra xác suất để đánh giá việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ hàng (tối đa không quá 5% tổng số Tờ khai hải quan) được thực hiện như sau:

- Tổng số tờ khai hải quan được xác định để tính tỷ lệ phải kiểm tra xác suất là số lượng tờ khai làm thủ tục ngày trước đó tại đơn vị. Ở đơn vị có ít tờ khai thì kiểm tra tối thiểu 1 tờ khai/ngày.

- Đối với lô hàng phải kiểm tra thì kiểm tra thực tế tới 5% lô hàng, nếu không phát hiện vi phạm thì kết thúc kiểm tra, nếu phát hiện có vi phạm thì tiếp tục kiểm tra cho tới khi kết luận được mức độ vi phạm.

2.3. Việc lựa chọn các kiện/container để kiểm tra được thực hiện trên cơ sở lấy xác suất ngẫu nhiên do hệ thống máy tính xử lý hoặc do lãnh đạo Chi cục quyết định và được thể hiện cụ thể trên hồ sơ hải quan.

2.4. Trong quá trình làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ vào tình hình thực tế của lô hàng và thông tin mới thu nhận được, lãnh đạo Cục, Chi cục được quyết định thay đổi mức độ, hình thức kiểm tra đã quyết định trước đó.

2.5. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá được tiến hành bằng máy móc thiết bị. Trường hợp không có máy móc thiết bị hoặc qua việc kiểm tra bằng máy móc thiết bị thấy cần thiết phải kiểm tra bằng phương pháp thủ công mới kết luận được thì tiến hành kiểm tra thủ công.

2.6. Kết thúc kiểm tra thực tế hàng hoá (bằng phương pháp thủ công hoặc máy móc thiết bị) công chức kiểm tra thực tế phải ghi kết quả kiểm tra theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

3. Nội dung kiểm tra trong quá trình thông quan hàng hoá

3.1. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hoá

a. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan chịu trách nhiệm xác định về tên hàng, mã số hàng hoá. Trường hợp phát hiện việc khai của người khai hải quan là chưa chính xác thì giải thích cho người khai hải quan biết và điều chỉnh tên hàng, mã số theo đúng quy định, hướng dẫn về phân loại, áp mã hàng hoá.

Trường hợp Chi cục, Cục Hải quan tỉnh, thành phố không xác định được tên hàng, mã số hàng hoá thì báo cáo cấp trên trực tiếp để được hướng dẫn xác định, trừ trường hợp nêu ở điểm b dưới đây.

b. Trường hợp Chi cục Hải quan không xác định được chính xác tên hàng, mã số hàng hoá do mặt hàng cần phân tích trong phòng thí nghiệm mới xác định được thành phần, hàm lượng, các chất cấu thành, bản chất, công dụng của hàng hoá thì Chi cục Hải quan cùng chủ hàng lấy mẫu gửi đến Trung tâm phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan (dưới đây gọi tắt là Trung tâm) để phân tích, phân loại. Căn cứ kết quả phân tích, phân loại của Trung tâm và các thông tin khác, Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quyết định mã số hàng hoá.

c. Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với tên và mã số hàng hoá do cơ quan Hải quan xác định thì cùng với cơ quan hải quan lấy mẫu, thống nhất lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành (GĐCN) để giám định. Kết quả phân tích giám định của cơ quan, tổ chức GĐCN là căn cứ để các bên thực hiện. Cơ quan, tổ chức GĐCN chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình. Phí giám định do bên yêu cầu giám định trả.

Trường hợp người khai hải quan và cơ quan Hải quan không thống nhất được trong việc lựa chọn tổ chức giám định thì các bên tiến hành giám định độc lập và thực hiện khiếu nại theo quy định của Pháp luật.

3.2. Kiểm tra về lượng hàng hoá.

Đối với những mặt hàng mà bằng phương pháp thủ công hoặc thiết bị của cơ quan hải quan không xác định được lượng hàng (như hàng lỏng, hàng rời, lô hàng có lượng hàng lớn...) thì cơ quan hải quan căn cứ vào kết quả giám định của tổ chức giám định để xác định. Tổ chức giám định chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định của mình.

3.3. Kiểm tra về chất lượng hàng hoá

a. Đối với hàng hoá thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu: cơ quan Hải quan căn cứ giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá hoặc giấy thông báo miễn kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hoá của cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng có thẩm quyền để làm thủ tục hải quan.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu: cơ quan hải quan không yêu cầu nộp hoặc xuất trình các giấy trên, người khai hải quan chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật về chất lượng hàng xuất khẩu.

Chủ hàng có hàng hoá thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giữ nguyên trạng hàng hoá cho đến khi có kết luận về chất lượng hàng hoá của cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng có thẩm quyền. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về nơi bảo quản chủ hàng phải nộp bổ sung vào hồ sơ hải quan kết luận về chất lượng hàng hoá của cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng có thẩm quyền.

b. Đối với hàng hoá không thuộc diện phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng:

- Trường hợp bằng phương tiện và thiết bị của mình, cơ quan Hải quan không xác định được chất lượng hàng hoá để áp dụng chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thì cùng với chủ hàng lấy mẫu hoặc tài liệu kỹ thuật (catalogue...) và yêu cầu chủ hàng giữ nguyên trạng hàng hoá, thống nhất lựa chọn cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành thực hiện giám định. Kết luận của cơ quan, tổ chức giám định chuyên ngành có giá trị để các bên thực hiện.

- Trường hợp người khai hải quan và cơ quan Hải quan không thống nhất được trong việc lựa chọn tổ chức giám định chuyên ngành thì các bên tiến hành giám định độc lập và thực hiện khiếu nại theo quy định của Pháp luật.

3.4. Kiểm tra xuất xứ hàng hoá

a. Việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá phải căn cứ vào thực tế hàng hóa và hồ sơ hải quan.

b. Khi kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cơ quan Hải quan kiểm tra các nội dung sau:

- Các tiêu chí cơ bản trên C/O, sự phù hợp về nội dung trên C/O và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

- Mẫu dấu, tên và mẫu chữ ký, tên cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp C/O thuộc Chính phủ của nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thoả thuận ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

- Thời hạn hiệu lực của C/O.

c. Trường hợp có khác biệt nhỏ giữa việc khai trên C/O và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng cơ quan Hải quan không có nghi ngờ về tính xác thực của xuất xứ hàng hoá và việc khai đó vẫn phù hợp với hàng hoá thực tế nhập khẩu thì C/O đó vẫn được coi là hợp lệ.

d. C/O đã nộp cho cơ quan hải quan thì không được thay thế hoặc sửa đổi nội dung, trừ trường hợp có lý do chính đáng và do chính cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền cấp C/O sửa đổi, thay thế trong thời hạn quy định của pháp luật;

3.5. Kiểm tra thuế

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế do đối tượng nộp thuế khai. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc khai thiếu nội dung hoặc không đảm bảo thể thức pháp lý theo quy định, cơ quan hải quan thông báo cho đối tượng nộp thuế biết để khai bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, khai đủ nội dung, đảm bảo thể thức pháp lý theo quy định, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra các bước tiếp theo sau đây:

- Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc thuế giá trị gia tăng hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt;

- Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế;

- Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế. Nội dung kiểm tra gồm:

+ Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về số lượng, trọng lượng, đơn vị tính của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Kiểm tra trị giá khai báo của người khai hải quan;

+ Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt; chênh lệch giá (nếu có);

+ Kiểm tra kê khai của người khai hải quan về tỷ giá tính thuế;

+ Kiểm tra kết quả tính thuế do người khai hải quan kê khai, bao gồm kiểm tra phép tính số học, số thuế phải nộp của từng mặt hàng theo từng sắc thuế, tổng số thuế phải nộp của cả tờ khai hải quan;

+ Kiểm tra điều kiện để áp dụng thời hạn nộp thuế hoặc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuế theo quy định của pháp luật thuế.

3.6. Công chức Hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra từng nội dung tại điểm 3 mục này phải có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của công việc, kết thúc kiểm tra phải báo cáo kết quả kiểm tra, những trường hợp có ý kiến khác với người khai hải quan phải báo cáo đề xuất với lãnh đạo cấp trên trực tiếp.

4. Lấy mẫu, lưu mẫu, lưu hình ảnh hàng hoá nhập khẩu

4.1. Mẫu chỉ lấy trong trường hợp cần thiết và ở mức tối thiểu đủ để phục vụ cho việc phân tích, giám định.

4.2. Các trường hợp lấy mẫu

a. Người khai hải quan có yêu cầu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan;

b. Nguyên vật liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu;

c. Hàng hoá nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ phân tích, giám định theo yêu cầu của cơ quan Hải quan;

4.3. Thủ tục lấy mẫu

a. Việc lấy mẫu phải căn cứ vào phiếu yêu cầu lấy mẫu của đơn vị hoặc cơ quan Hải quan. Phiếu lấy mẫu được lập thành 2 bản, 1 bản lưu cùng mẫu, 1 bản lưu tại đơn vị yêu cầu lấy mẫu. Tổng cục hải quan quy định mẫu phiếu này.

b. Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng và đại diện cơ quan Hải quan;

c. Mẫu phải được hai bên ký xác nhận và niêm phong;

d. Khi bàn giao mẫu phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận.

4.4. Lưu mẫu

a. Nơi lưu mẫu:

- Trung tâm phân tích, phân loại đối với mẫu do Trung tâm phân tích, phân loại tiến hành phân tích;
- Chi cục Hải quan (đối với các trường hợp Chi cục cần lấy mẫu để giải quyết các nghiệp vụ có liên quan đến mẫu);

- Doanh nghiệp (đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu).

b. Thời gian lưu mẫu

- Mẫu phân tích lưu tại Trung tâm phân tích, phân loại và Chi cục Hải quan phục vụ yêu cầu chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được lưu trong thời hạn 90 ngày tính từ ngày lấy mẫu. Trường hợp có tranh chấp, khiếu nại thì lưu đến khi giải quyết xong tranh chấp, khiếu nại;

- Mẫu nguyên liệu gia công được lưu tại doanh nghiệp cho đến khi hoàn thành thủ tục thanh khoản xong hợp đồng gia công;

- Mẫu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu được lưu tại doanh nghiệp cho đến khi hoàn thành thủ tục thanh khoản xong tờ khai nhập khẩu.

4.5. Lưu ảnh của hàng hoá nhập khẩu

Các trường hợp hàng hoá kiểm tra thực tế phải ghi lại hình ảnh và lưu cùng hồ sơ hải quan:

- Hàng nhập khẩu chịu thuế có thuế suất cao;

- Hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất

IV. Thông quan hàng hoá

1. Lô hàng thông quan bình thường là lô hàng đã hoàn thành các bước thủ tục theo quyết định của lãnh đạo Chi cục Hải quan và đã tính thuế, nộp thuế.

2. Trường hợp thông quan có điều kiện theo quy định tại khoản 2, Điều 25 Luật Hải quan, Khoản 15, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Hải quan và khoản 2, khoản 3, Điều 12 Nghị định được thực hiện như sau:

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian chờ kết quả giám định để xác định có được xuất khẩu, nhập khẩu hay không, nếu chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hoá về bảo quản thì Chi cục trưởng Hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nhưng phải xác định giá, trưng cầu giám định, phân tích phân loại để xác định chính xác số thuế phải nộp thì được thông quan sau khi chủ hàng thực hiện các nghĩa vụ về thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế và nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp.

3. Trường hợp hàng hoá được thông quan theo kết quả giám định thì kết quả giám định này được áp dụng cho tất cả các lô hàng giống hệt nhập khẩu sau đó của các doanh nghiệp làm thủ tục qua Chi cục Hải quan đó. Hướng dẫn này không áp dụng cho việc giám định để xác định lượng hàng.

V. Xác nhận thực xuất:

1. Đối với hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục xuất căn cứ vận tải đơn và hoá đơn thương mại do chủ hàng xuất trình để xác nhận thực xuất trên Tờ khai hải quan.

2. Đối với hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông: Hải quan cửa khẩu xuất căn cứ kết quả giám sát việc xuất khẩu để xác nhận thực xuất trên tờ khai hải quan.

3. Đối với hàng xuất khẩu gửi kho ngoại quan: Hải quan kho ngoại quan xác nhận “hàng đã đưa vào kho ngoại quan” lên Tờ khai hải quan xuất khẩu để người xuất khẩu làm căn cứ thanh khoản.

VI. Phức tập hồ sơ hải quan

Việc phức tập, lưu trữ hồ sơ được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày thông quan. Trong thời gian này nếu người khai hải quan tự phát hiện có sự sai sót và đề nghị cơ quan Hải quan điều chỉnh thì Lãnh đạo Chi cục xem xét cho điều chỉnh mà không phải xử phạt vi phạm hành chính.

VII. Kiểm tra sau thông quan

Việc kiểm tra sau thông quan được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về kiểm tra sau thông quan.

MỤC 2

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

I. Đối với hình thức đăng ký tờ khai hải quan 01 lần quy định tại khoản 6, Điều 9 Nghị định:

1. Điều kiện để được áp dụng hình thức đăng ký Tờ khai một lần:

- Tên hàng trên Tờ khai hải quan không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của tờ khai đăng ký một lần;
- Hàng hoá khai trên tờ khai phải thuộc cùng một hợp đồng; đối với hợp đồng mua bán hàng hoá phải có điều khoản quy định giao hàng nhiều lần;
- Doanh nghiệp không vi phạm các quy định về đăng ký tờ khai một lần;
- Không bị cưỡng chế về thủ tục hải quan.

2. Hình thức đăng ký tờ khai một lần được áp dụng đối với tất cả các loại hình hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng được các điều kiện quy định ở điểm I.1, mục 2, phần B trên đây.

3. Hiệu lực của tờ khai đã đăng ký:

3.1. Tờ khai có hiệu lực trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Hàng gia công có hiệu lực trong hiệu lực của phụ lục hợp đồng. Riêng hàng xuất khẩu, nhập khẩu có thuế và hàng sản xuất xuất khẩu Tờ khai có hiệu lực trong thời gian ân hạn thuế.

3.2. Tờ khai chấm dứt hiệu lực trước thời hạn trong các trường hợp:

- Có sự thay đổi chính sách thuế, chính sách quản lý xuất, nhập khẩu đối với mặt hàng khai trên tờ khai đăng ký 01 lần;
- Giấy phép xuất khẩu/ nhập khẩu hoặc hợp đồng hết hiệu lực;
- Doanh nghiệp đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu hết lượng hàng khai trên tờ khai đăng ký 01 lần;
- Doanh nghiệp có thông báo không tiếp tục làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hết lượng hàng đã khai trên tờ khai hải quan;
- Doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hoá từng lần không đúng về tên hàng đã khai trên tờ khai hải quan đăng ký một lần;
- Doanh nghiệp bị đưa vào danh sách cưỡng chế về thủ tục hải quan trong thời gian hiệu lực của tờ khai đăng ký 01 lần.

4. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Việc làm thủ tục xuất khẩu hoặc nhập khẩu cho theo hình thức đăng ký Tờ khai một lần được thực hiện tại một Chi cục Hải quan.

5. Thủ tục khi đăng ký tờ khai một lần:

5.1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

5.1.1. Khai hải quan:

Người khai hải quan phải khai vào tờ khai hải quan và sổ theo dõi hàng hoá xuất/nhập khẩu. Một số nội dung khai áp dụng cho thủ tục xuất/nhập khẩu từng lần (chứng từ vận tải, phương tiện vận tải...) thì không phải khai khi đăng ký tờ khai một lần.

5.1.2. Nộp và xuất trình hồ sơ hải quan

a. Chứng từ phải nộp:

- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất/nhập khẩu: 02 bản chính,
- Hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng: 01 bản sao,
- Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hoá phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo qui định của pháp luật): 01 bản sao hoặc 01 bản chính (nếu khai trên tờ khai 1 lần hết toàn bộ hàng hoá được phép xuất khẩu/nhập khẩu ghi trên giấy phép).
- Sổ theo dõi hàng hoá xuất/nhập khẩu: 02 quyển.

b. Chứng từ xuất trình:

Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu để Hải quan đối chiếu với bản sao và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi (đối với trường hợp khai trên tờ khai 1 lần không hết hàng hoá được phép xuất khẩu/nhập khẩu ghi trên giấy phép): 01 bản chính.

6. Thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lô hàng:

6.1. Hồ sơ hải quan:

Mỗi lần có hàng hoá xuất/nhập khẩu, chủ hàng khai lượng hàng xuất khẩu, nhập khẩu lần đó vào sổ theo dõi và nộp, xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Giấy tờ phải nộp: Các giấy tờ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định đối với từng loại hình (trừ những giấy tờ đã nộp khi đăng ký tờ khai).
- b. Giấy tờ xuất trình gồm tờ khai hải quan đã đăng ký, sổ theo dõi hàng hoá xuất/nhập khẩu.

7. Thanh khoản tờ khai:

7.1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

- Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày tờ khai hết hiệu lực, doanh nghiệp phải làm thủ tục thanh khoản tờ khai hải quan với Chi cục Hải quan.
- Hồ sơ thanh khoản gồm Tờ khai hải quan đăng ký, sổ theo dõi hàng hoá xuất/nhập khẩu.

7.2. Nhiệm vụ của Hải quan:

Chi cục Hải quan thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu, xác nhận tổng lượng hàng thực xuất/nhập khẩu vào tờ khai hải quan, xác định số thuế phải nộp, số thuế đã nộp.

II. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 15 Nghị định:

1. Hàng hóa được xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thương mại

2. Hồ sơ hải quan :

- Tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ (do người xuất khẩu khai): 04 bản chính.
- Hợp đồng mua bán ngoại thương có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán ngoại thương hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu): 01 bản sao.
- Hoá đơn giá trị gia tăng do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng): 01 bản sao .
- Các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ B/L).

3. Hiệu lực của tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ:

- Tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ có hiệu lực trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm Chi cục Hải quan làm thủ tục cho doanh nghiệp nhập khẩu ký xác nhận vào 04 tờ khai hải quan .
- Tờ khai xuất khẩu – nhập khẩu tại chỗ có giá trị để thanh khoản khi:
 - + Đối với doanh nghiệp xuất khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 4 bên là: doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục xuất khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.
 - + Đối với doanh nghiệp nhập khẩu: tờ khai hải quan được khai đầy đủ, có xác nhận, ký tên, đóng dấu của 3 bên là: doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu, Hải quan làm thủ tục nhập khẩu..
 - + Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ và doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đều làm thủ tục tại một Chi cục Hải quan, thì Chi cục Hải quan này ký xác nhận cả phần hải quan làm thủ tục xuất khẩu và Hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

4. Tổng cục hải quan ban hành quy trình nghiệp vụ cụ thể để thực hiện hướng dẫn này. Thủ tục hải quan xuất, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công thực hiện theo Quyết định số 69/2004/QĐ-BTC ngày 24/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

III. Đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển quy định tại Điều 20 Nghị định.

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển để vận chuyển ra nước ngoài:

a. Khai hải quan:

- Hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển đều phải khai hải quan. Người khai hải quan là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hoá.
- Hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển được khai trên cùng một Tờ khai theo mẫu do Tổng cục Hải quan quy định.

b. Hồ sơ hải quan:

Tờ khai hàng trung chuyển;

c. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển

Hàng hoá đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển thuộc đối tượng được miễn kiểm tra, cơ quan hải quan chỉ kiểm tra số lượng container, đối chiếu số ký hiệu của container với khai báo. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan phải tiến hành kiểm tra theo quy định.

d. Hàng hoá trung chuyển đi qua lãnh thổ Việt Nam thì thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hoá quá cảnh.

2. Thanh khoản hàng trung chuyển:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hàng hoá đưa hết ra khỏi cảng trung chuyển, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung chuyển phải thực hiện thanh khoản tờ khai hàng trung chuyển;

- Định kỳ hàng quý, doanh nghiệp làm dịch vụ trung chuyển phải báo cáo và đối chiếu với Hải quan khu trung chuyển về lượng hàng hoá đưa vào, đưa ra, hàng còn lưu tại khu vực trung chuyển.

3. Giải quyết hàng tồn đọng tại cảng trung chuyển:

Thực hiện như việc giải quyết hàng nhập khẩu tồn đọng tại cảng biển.

IV. Đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu

Thủ tục hải quan đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thương mại nhưng do tính đặc thù của loại hình này nên thủ tục hải quan được hướng dẫn bổ sung thêm như sau:

1. Đăng ký hợp đồng:

Thủ tục đăng ký hợp đồng nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu (dưới đây gọi tắt là hợp đồng) được thực hiện khi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu đầu tiên của hợp đồng tại một Chi cục Hải quan mà doanh nghiệp thấy thuận tiện nhất.

2. Nơi làm thủ tục hải quan:

Khi đã đăng ký hợp đồng tại đơn vị Hải quan nào thì các lô hàng nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu phải được làm thủ tục tại đơn vị Hải quan đó. Khi xuất khẩu sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu, doanh nghiệp được làm thủ tục xuất khẩu ở các đơn vị Hải quan khác nhau nhưng phải thông báo bằng văn bản cho đơn vị Hải quan nơi đã đăng ký hợp đồng biết để theo dõi và thanh quyết toán.

3. Thanh quyết toán nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu:

a. Nguyên tắc thanh quyết toán:

- Tờ khai nhập trước, tờ khai xuất trước phải được thanh khoản trước;

- Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu phải có trước tờ khai xuất sản phẩm;

b. Trách nhiệm của doanh nghiệp về thanh quyết toán:

- Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo, giải trình trình tính toán một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác về tình hình nguyên vật liệu nhập khẩu, sản phẩm hàng hoá sản xuất xuất khẩu và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế có liên quan cho cơ quan Hải quan.

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh quyết toán tại đơn vị Hải quan đã đăng ký mở Tờ khai hải quan nhập khẩu;

- Hồ sơ thanh quyết toán gồm:

+ Bảng kê danh sách các tờ khai nhập khẩu nguyên vật liệu đưa vào thanh quyết toán;

+ Bảng kê danh sách các tờ khai sản phẩm xuất khẩu đưa vào thanh quyết toán;

+ Báo cáo nguyên vật liệu dùng để sản xuất hàng xuất khẩu;

+ Báo cáo nhập-xuất-tồn nguyên vật liệu nhập khẩu;

+ Báo cáo tính thuế trên nguyên vật liệu nhập khẩu.

c. Trách nhiệm quản lý của cơ quan hải quan

- Căn cứ vào hồ sơ thanh quyết toán do doanh nghiệp gửi, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật sẽ xử lý theo luật định. Trường hợp hồ sơ đầy

đủ, hợp lệ, chính xác thì ra các quyết định xử lý về thuế theo quy định của luật thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định cụ thể quy trình nghiệp vụ quản lý đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

V. Đối với hàng gia công xuất khẩu, nhập khẩu

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá gia công xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thương mại, nhưng do tính đặc thù của loại hình này nên các thủ tục hải quan cụ thể được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 69/2004/QĐ-BTC ngày 24.8.2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá gia công với thương nhân nước ngoài.

VI. Đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu phi thuế quan:

1. Thủ tục hải quan quy định ở phần này áp dụng cho cả hàng hoá đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do quy định tại Luật Hải quan và hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan quy định tại Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu (dưới đây gọi tắt là khu thương mại tự do).

2. Tất cả hàng hoá đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do đều phải làm thủ tục khai hải quan, chịu sự kiểm tra giám sát hải quan, trừ hàng hoá có xuất xứ Việt Nam đưa từ khu thương mại tự do vào nội địa thì không phải làm thủ tục hải quan.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ nước ngoài đưa vào khu thương mại tự do:

- Khi đưa hàng hoá từ nước ngoài vào khu thương mại tự do, người khai hải quan phải khai trên Tờ khai hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình nhập khẩu tại Hải quan khu thương mại tự do. Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu thương mại tự do không thuộc diện chịu các loại thuế đối với hàng nhập khẩu, vì vậy, khi khai hải quan người khai hải quan không phải thực hiện kê khai tính thuế.

- Hàng hoá đưa vào khu thương mại tự do được miễn kiểm tra hải quan. Nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Cơ quan Hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hoá. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ nội địa đưa vào khu thương mại tự do:

- Hàng hoá từ nội địa đưa vào khu thương mại tự do coi như hàng hoá xuất khẩu doanh nghiệp nội địa phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình xuất khẩu. Doanh nghiệp trong khu thương mại tự do làm thủ tục hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình nhập khẩu.

- Trường hợp doanh nghiệp nội địa đặt cơ sở trong khu thương mại tự do gia công hàng hoá, thì thủ tục hải quan thực hiện như doanh nghiệp nội địa đặt gia công tại nước ngoài. Doanh nghiệp nội địa đăng ký hợp đồng gia công và làm thủ tục xuất khẩu nguyên phụ liệu vào khu thương mại tự do tại Chi cục Hải quan trong nội địa. Hải quan khu thương mại tự do giám sát, xác nhận hàng vào khu thương mại.

- Việc kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện theo quy định như đối với hàng xuất khẩu ra nước ngoài. Trường hợp hàng đưa vào khu thương mại tự do do Chi cục Hải quan khác Chi cục hải quan khu thương mại tự do làm thủ tục, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan khu thương mại tự do thực hiện kiểm tra lại hàng hoá theo quy định.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ khu thương mại tự do xuất khẩu ra nước ngoài.

5.1. Hàng hoá từ nước ngoài hoặc hàng hoá từ nội địa đưa vào khu thương mại tự do sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài thì doanh nghiệp khai hải quan theo Tờ khai xuất khẩu khu thương mại tự do và bản kê chi tiết (nếu có).

5.2. Hàng hoá được sản xuất, chế biến tại khu thương mại tự do từ nguyên liệu nhập khẩu hoặc từ nội địa đưa vào thì ngoài chứng từ trên phải nộp thêm bản định mức.

5.3. Hàng hoá có xuất xứ hoàn toàn Việt Nam thì thủ tục hải quan thực hiện như hàng xuất khẩu bình thường.

Các hàng hoá trên được miễn kiểm tra thực tế, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá theo quy định tại khoản 2, mục III của Thông tư này.

6. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ khu thương mại tự do đưa vào nội địa:

Tất cả hàng hoá từ khu thương mại tự do đưa vào nội địa coi như hàng nhập khẩu từ nước ngoài, phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình nhập khẩu trừ hàng xuất xứ Việt Nam.

7. Giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa ra, đưa vào, đi qua khu thương mại tự do:

- Khu Thương mại tự do phải có hàng rào cứng ngăn cách với bên ngoài, có cổng kiểm soát hải quan để giám sát hàng hoá đưa ra, đưa vào khu thương mại tự do.

- Tất cả hàng hoá đưa ra, đưa vào khu thương mại tự do, hàng hoá vận chuyển qua khu thương mại tự do để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua cổng kiểm soát hải quan và phải chịu sự giám sát của Hải quan cổng kiểm soát này.

- Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hoá từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu thương mại tự do phải đi đúng tuyến đường do Hải quan khu thương mại tự do phối hợp với Ban quản lý khu thương mại tự do quy định.

VII. Thủ tục thành lập, di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan và thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan.

1. Thủ tục thành lập kho ngoại quan:

1.1. Hồ sơ xin thành lập kho ngoại quan:

Doanh nghiệp thoả mãn các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 22 Nghị định và điểm I.1.d.đ.e, mục 4, phần B Thông tư này có nhu cầu thành lập kho ngoại quan thì có văn bản và hồ sơ gửi Cục Hải quan nơi doanh nghiệp dự kiến thành lập Kho ngoại quan để được xem xét. Hồ sơ xin thành lập Kho ngoại quan gồm:

- a. Đơn xin thành lập kho ngoại quan (mẫu do Tổng cục Hải quan ban hành);
- b. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao trong đó có chức năng kinh doanh kho bãi);
- c. Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, hệ thống phòng chống cháy, nổ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan;
- d. Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi.

1.2. Thủ tục xét cấp phép thành lập kho ngoại quan:

a. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tiến hành:

- Kiểm tra hồ sơ;
- Khảo sát thực tế kho, bãi;
- Báo cáo kết quả và kiến nghị với Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

b. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, kiến nghị của Cục Hải quan và hồ sơ xin thành lập kho ngoại quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định cấp

Giấy phép thành lập kho ngoại quan hoặc có văn bản trả lời nếu doanh nghiệp không đủ điều kiện quy định tại Điều 22 của Nghị định.

2. Rút giấy phép thành lập kho ngoại quan:

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định rút giấy phép hoạt động kho ngoại quan trong các trường hợp sau:

- a. Doanh nghiệp có văn bản đề nghị dừng hoạt động kho ngoại quan;
- b. Trong 01 (một) năm chủ kho ngoại quan 3 (ba) lần vi phạm hành chính về hải quan, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt hành chính về hải quan của Chi cục trưởng Hải quan; hoặc 01 (một) lần vi phạm hành chính về hải quan, bị xử phạt với mức phạt vượt quá thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về hải quan của Cục trưởng Hải quan hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- c. Trong thời hạn 06 (sáu) tháng, doanh nghiệp không đưa kho ngoại quan vào hoạt động mà không có lý do chính đáng.

3. Thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan:

3.1. Hồ sơ hải quan:

Doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng diện tích kho, bãi của kho ngoại quan đã được Tổng cục Hải quan cấp giấy phép thành lập ngay tại địa điểm xây dựng của kho hoặc có nhu cầu di chuyển kho ngoại quan từ địa điểm đã được Tổng cục Hải quan cấp giấy phép thành lập đến địa điểm mới nhưng vẫn nằm trong một khu vực được phép thành lập kho ngoại quan thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan đang quản lý kho ngoại quan, hồ sơ gồm:

- Đơn xin di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan;
- Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan;
- Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng.

3.2. Thủ tục xét cấp phép di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan:

Cục Hải quan tỉnh, thành phố sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, tiến hành:

- Kiểm tra hồ sơ;
- Khảo sát thực tế kho bãi
- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ doanh nghiệp, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố phải ra quyết định cho phép di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho Ngoại quan hoặc có văn bản trả lời doanh nghiệp đối với trường hợp không đủ điều kiện để di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan.

4. Đưa hàng vào kho ngoại quan .

4.1. Hàng từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan:

4.1.1. Hồ sơ nộp cho Hải quan kho ngoại quan bao gồm:

- Tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan : 02 bản chính.
- Hợp đồng thuê kho ngoại quan đã đăng ký với Hải quan (bản photocopy ký xác nhận và đóng dấu của chủ kho ngoại quan).
- Giấy uỷ quyền nhận hàng (nếu chưa được uỷ quyền trong hợp đồng thuê Kho ngoại quan): 01 bản chính, nếu bản fax phải có ký xác nhận và đóng dấu của chủ kho ngoại quan .
- Vận đơn (ghi rõ hàng gửi kho ngoại quan)

- Bản kê chi tiết hàng hoá (riêng ô tô, xe máy phải ghi rõ số khung và số máy).

4.1.2. Thủ tục hải quan:

- Thủ tục đăng ký tờ khai thực hiện như các loại hình kinh doanh khác.
- Hải quan kho ngoại quan đối chiếu số container, số niêm phong đối với hàng nguyên container; số kiện, ký mã hiệu kiện đối với hàng đóng kiện với bộ chứng từ nếu phù hợp và tình trạng niêm phong, bao bì còn nguyên vẹn thì làm thủ tục nhập kho.
- Đối với hàng gửi kho ngoại quan nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan thì phải kiểm tra thực tế hàng hoá. Mức độ kiểm tra theo quy định tại Thông tư này.
- Công chức Hải quan giám sát hàng nhập Kho ngoại quan ký xác nhận hàng đã nhập kho vào tờ khai hải quan nhập, xuất kho ngoại quan. Trường hợp hàng đến cửa khẩu nhập rồi xuất khẩu ngay, không làm thủ tục nhập kho ngoại quan thì trên Tờ khai xuất, nhập kho ngoại quan ghi rõ “hàng xuất ngay từ cửa khẩu nhập, không nhập Kho ngoại quan”.

4.1.3. Trường hợp hàng chuyển cửa khẩu về kho ngoại quan để nhập kho thì thủ tục chuyển cửa khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b, mục 5 dưới đây.

4.1.4. Trường hợp có lý do chính đáng, được Cục trưởng hải quan nơi có kho ngoại quan chấp nhận, hàng hoá đã ký hợp đồng gửi kho ngoại quan được vận chuyển trực tiếp từ cửa khẩu nhập ra cửa khẩu xuất, không buộc phải đưa hàng vào kho.

4.2. Hàng từ nội địa đưa vào kho ngoại quan:

4.2.1. Hàng từ nội địa đưa vào kho ngoại quan trong các trường hợp sau:

- Hàng hoá xuất khẩu xin gửi kho ngoại quan;
- Hàng hoá từ kho ngoại quan đã được phép đưa vào nội địa để gia công, tái chế trước đó;
- Hàng hết thời hạn tạm nhập phải tái xuất;
- Hàng do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc phải tái xuất.

4.2.2. Thủ tục, hồ sơ hải quan:

a. Đối với hàng xuất khẩu, hàng phải tái xuất:

- Doanh nghiệp phải làm đầy đủ thủ tục, hồ sơ hải quan như đối với hàng xuất khẩu, hàng tái xuất được quy định tại Thông tư này trước khi gửi hàng vào kho ngoại quan.
- Chủ hàng (nước ngoài) hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng làm đầy đủ thủ tục, hồ sơ hải quan hàng gửi kho ngoại quan như quy định đối với hàng từ nước ngoài đưa vào gửi kho ngoại quan.
- Làm thủ tục chuyển cửa khẩu đối với hàng chuyển cửa khẩu đến kho ngoại quan.

b. Đối với hàng từ kho ngoại quan đưa vào nội địa để gia công, tái chế nay tái nhập. Thủ tục, hồ sơ hải quan như đối với hàng hoá gia công xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan:

5.1. Hàng hoá từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài:

a. Chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng nộp cho hải quan kho ngoại quan hồ sơ sau:

- Tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan : 02 bản chính.
- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu: 1 bản sao (nếu 1 tờ khai xuất khẩu phải xuất kho nhiều lần thì xuất trình để hải quan trừ lùi);
- Giấy uỷ quyền xuất hàng (nếu không ghi trong hợp đồng thuê kho);

- Phiếu xuất kho theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính;

b. Hải quan kho ngoại quan đối chiếu bộ chứng từ khai báo khi xuất kho với chứng từ khi làm thủ tục nhập kho và thực tế lô hàng, nếu phù hợp thì làm thủ tục xuất, thực hiện chế độ giám sát hải quan theo quy định tại Điều 18 Nghị định;

c. Hàng hoá của một lần nhập kho khai trên Tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan được đưa ra khỏi kho ngoại quan một lần hoặc nhiều lần;

5.2. Hàng hoá từ kho ngoại quan đưa vào nội địa:

a. Hàng hoá từ kho ngoại quan được đưa vào nội địa trong các trường hợp sau:

- Hàng hoá nhập khẩu được đưa vào tiêu thụ tại thị trường Việt Nam quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 26 Nghị định;

- Hàng hoá được đưa vào nội địa để gia công, tái chế.

- Hàng hoá là máy móc thiết bị thuê của nước ngoài khi kết thúc hợp đồng đã tái xuất và gửi kho ngoại quan được đưa vào nội địa để thực hiện hợp đồng thuê tiếp theo.

- Trường hợp có lý do chính đáng và được Cục trưởng Hải quan nơi có kho ngoại quan chấp nhận, hàng hoá đã xuất khẩu gửi kho ngoại quan được làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa. Thủ tục hải quan thực hiện như hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài.

b. Chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng phải làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá đưa vào nội địa như thủ tục nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài theo đúng quy định của từng loại hình nhập khẩu tương ứng.

c. Hải quan kho ngoại quan giám sát việc xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan và xác nhận trên Tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan.

6. Vận chuyển hàng hoá từ Kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác trên lãnh thổ Việt Nam:

- Chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng phải làm đơn đề nghị và được sự đồng ý của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi có kho ngoại quan đang chứa hàng trước.

- Thủ tục hải quan đưa hàng từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác thực hiện theo quy định đối với lô hàng chuyển cửa khẩu.

- Thời gian của hợp đồng thuê kho ngoại quan được tính từ ngày hàng hoá được đưa vào Kho ngoại quan đầu tiên.

7. Thủ tục thanh lý hàng trong kho ngoại quan:

Thực hiện theo Thông tư số 36/2003/TT-BTC ngày 17.4.2003 của Bộ Tài chính.

8. Quản lý hải quan đối với kho ngoại quan:

- Hàng hoá vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan, từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất, từ kho ngoại quan này đến kho ngoại quan khác, hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan và các dịch vụ trong kho ngoại quan chịu sự kiểm tra, giám sát của Hải quan kho ngoại quan .

- Hải quan kho ngoại quan và chủ kho ngoại quan phải mở sổ theo dõi hàng hoá nhập, xuất kho.

- Định kỳ 6 tháng một lần, chủ kho ngoại quan phải báo cáo bằng văn bản cho Cục trưởng cục Hải quan nơi có kho ngoại quan về thực trạng hàng hoá trong kho và tình hình hoạt động của kho.

- Kết thúc hợp đồng thuê kho ngoại quan, chủ kho ngoại quan, chủ hàng có trách nhiệm thanh lý hợp đồng thuê kho ngoại quan. Chủ kho ngoại quan làm thủ tục thanh khoản hàng hoá nhập, xuất của hợp đồng đó với Hải quan Kho ngoại quan.

- Định kỳ mỗi năm một lần, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ Kho ngoại quan. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra đột xuất kho ngoại quan.

VIII. Đối với hàng hoá đưa vào đưa ra kho bảo thuế

1. Hàng hóa đưa vào đưa ra kho bảo thuế là nguyên liệu nhập khẩu nhưng chưa phải nộp thuế để sản xuất hàng xuất khẩu của chính doanh nghiệp có kho bảo thuế.

Doanh nghiệp phải khai báo hồ sơ hải quan riêng biệt cho phần nguyên liệu nhập khẩu được bảo thuế.

2. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế được thực hiện như thủ tục hải quan đối với một lô hàng nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, trừ thủ tục nộp thuế và thanh khoản nguyên liệu nhập khẩu được thực hiện như quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định.

3. Thủ tục nộp thuế đối với phần nguyên liệu nhập kho bảo thuế để sản xuất sản phẩm nhưng không xuất khẩu được thực hiện theo nguyên tắc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau, cụ thể: số nguyên liệu tồn không xuất khẩu sẽ được tính vào các Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sau cùng trong kỳ thanh khoản hàng tại kho bảo thuế, thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký Tờ khai.

IX. Đối với hàng hoá đưa vào đưa ra kho thu gom hàng lẻ (CFS)

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho CFS được áp dụng như đối với một lô hàng chuyển cửa khẩu.

X. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất được áp dụng theo thủ tục đã được hướng dẫn đối với từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu trên đây. Ngoài các giấy tờ phải nộp, do đặc điểm của loại hình này doanh nghiệp chế xuất phải thực hiện các thủ tục sau:

- Mỗi quý thanh khoản một lần;
- Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ thanh khoản gồm:
 - + Bảng tổng hợp các Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu;
 - + Bảng tổng hợp lượng nguyên liệu đã nhập khẩu;
 - + Bảng tổng hợp các Tờ khai hải quan xuất khẩu sản phẩm;
 - + Bảng tổng hợp lượng sản phẩm đã xuất khẩu;
 - + Các bản định mức của từng mặt hàng (mã hàng);
 - + Báo cáo nhập, xuất, tồn nguyên liệu nhập khẩu.

2. Quản lý của Hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu:

Căn cứ báo cáo của doanh nghiệp chế xuất, cơ quan Hải quan quản lý doanh nghiệp chế xuất thực hiện kiểm tra hồ sơ. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật sẽ tiến hành kiểm tra hàng hoá tồn kho. Nếu có vi phạm sẽ bị xử lý theo luật định.

XI. Đối với linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài quy định tại Điều 32, Nghị định:

1. Người khai báo hải quan:

a. Nếu linh kiện, phụ tùng tạm nhập do chính tàu bay, tàu biển mang theo khi nhập cảnh thì người khai hải quan là người điều khiển phương tiện.

b. Nếu linh kiện, phụ tùng gửi trước, gửi sau theo địa chỉ của đại lý hãng tàu thì người khai hải quan là đại lý hãng tàu đó.

2. Thủ tục hải quan:

a. Đối với trường hợp phụ tùng, linh kiện tạm nhập để phục vụ cho hợp đồng sửa chữa tàu biển, tàu bay ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam thì làm thủ tục theo loại hình gia công cho nước ngoài.

b. Linh kiện, phụ tùng tạm nhập nếu không sử dụng hết phải tái xuất ra khỏi Việt Nam. Trường hợp tiêu thụ tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định về chính sách quản lý hàng hoá xuất, nhập khẩu, chính sách thuế như hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài. Đại lý hãng tàu hoặc người mua Việt Nam phải chịu trách nhiệm làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan Hải quan, nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật.

c. Linh kiện, phụ tùng tháo ra khi sửa chữa, thay thế phải tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu huỷ đúng quy định pháp luật.

XII. Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập - tái xuất:

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. Ngoài ra do tính đặc thù của loại hình này nên có một số quy định cụ thể như sau:

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

a. Hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất chỉ được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu;

b. Hàng hoá khi tái xuất có thể làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu tái xuất.

c. Nếu hàng hoá tạm nhập – tái xuất là hàng hoá thuộc danh mục cấm nhập khẩu thì phải lưu giữ trong khu vực cửa khẩu nhập, phải làm thủ tục tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập hàng.

2. Quản lý hàng tái xuất:

a. Khi làm thủ tục tái xuất ngoài những chứng từ như đối với một lô hàng xuất khẩu thương mại người khai hải quan phải nộp một bản sao và xuất trình bản chính Tờ khai hàng tạm nhập

b. Một lô hàng tạm nhập có thể chia thành nhiều lô hàng tái xuất. Khi tái xuất, doanh nghiệp phải tái xuất một lần hết lượng hàng khai trên một tờ khai tái xuất.

c. Hàng hoá tái xuất phải được xuất qua cửa khẩu trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi hàng đến cửa khẩu xuất. Trong trường hợp có lý do chính đáng được Chi cục trưởng Hải quan cửa khẩu xuất chấp nhận thì được lưu tại cửa khẩu xuất, nhưng không quá thời hạn hiệu lực của tờ khai tái xuất.

3. Thanh khoản tờ khai tạm nhập:

Chi cục hải quan làm thủ tục tạm nhập hàng hoá chịu trách nhiệm thanh khoản tờ khai tạm nhập khi hàng hoá đã tái xuất hết.

XIII. Hàng hoá tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập dự hội chợ triển lãm

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập dự hội chợ triển lãm thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. Ngoài ra do tính đặc thù của loại hình này nên có một số quy định cụ thể như sau:

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Chi cục Hải quan nơi có Hội chợ, triển lãm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Thời hạn tái xuất, tái nhập:

Sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ triển lãm doanh nghiệp làm thủ tục tái xuất hoặc tái nhập hàng hoá dự hội chợ triển lãm. Nếu có lý do chính đáng thì thời gian tái xuất, tái nhập được gia hạn nhưng không quá ba lần, mỗi lần gia hạn không quá 30 ngày.

3. Thẩm quyền gia hạn thời gian tái xuất, tái nhập:

- Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh thành phố gia hạn đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

- Bộ Thương gia hạn đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Cơ quan Hải quan thanh quyết toán:

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất (nơi làm thủ tục hải quan lần đầu tiên) chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý và thanh quyết toán đối với hàng tạm nhập, tái xuất. Đối với hàng hoá dự hội chợ và có tổ chức bán tại hội chợ thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thì phải xin phép Bộ Thương mại.

Hàng bán tại hội chợ triển lãm phải nộp thuế theo luật định.

XIV. Đối với hàng hoá là máy móc thiết bị tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phục vụ thi công công trình, dự án đầu tư, tài sản cho thuê, đi thuê.

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá là máy móc thiết bị tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phục vụ thi công công trình, dự án đầu tư, tài sản cho thuê, đi thuê thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

XV. Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu

Thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thương mại nhưng không tính thuế và thu thuế. Ngoài ra do tính đặc thù của loại hình này nên có quy định cụ thể thêm như sau:

1. Nếu hàng chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.

2. Nếu hàng hoá chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, cảng trung chuyển hàng hoá thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, cảng trung chuyển.

3. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải tái xuất tại cửa khẩu nhập.

4. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phải kiểm tra hải quan theo quy định tại điểm III.2.2, mục 1, phần B Thông tư này.

XVI. Đối với việc tạm nhập, tạm xuất theo phương thức quay vòng đối với các phương tiện chứa hàng hoá.

1. Các phương tiện này bao gồm:

- a. Container rỗng;
- b. Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng (flex tank);
- c. Container có móc treo chuyên dùng.

2. Thủ tục hải quan:

- a. Trường hợp các phương tiện trên là của hãng vận tải:

- Khi nhập khẩu:

Đại lý hãng tàu nộp bản lược khai trong bản lược khai hàng hoá chuyên chở trong đó có liệt kê cụ thể các phương tiện nhập khẩu.

- Khi xuất khẩu:

+ Đại lý hãng tàu nộp Bản kê container rỗng (trước khi xếp xuống tàu);

+ Thuyền trưởng hoặc đại lý hãng tàu nộp bản lược khai hàng hoá chuyên chở.

- b. Trường hợp các phương tiện trên không phải của hãng vận tải:

- Người khai hải quan là người có hàng hoá đã hoặc sẽ chứa trong các phương tiện nêu trên.

- Người khai hải quan phải có văn bản giải trình để được làm thủ tục theo phương thức này.

XVII. Đối với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế:

Thực hiện theo quy định quản lý hải quan đối với hàng hoá bán tại cửa hàng kinh doanh miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 77/2004/QĐ-BTC ngày 28.9.2004 của Bộ trưởng Bộ tài Chính.

XVIII. Đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và vật phẩm hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2003/TT-BTC ngày 16.4.2003 của Bộ Tài chính.

MỤC 3

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

I. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại (dưới đây gọi tắt là hàng phi mậu dịch) gồm:

1. Quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam; của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;
2. Hàng hoá của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức trên;
3. Hàng viên trợ nhân đạo;
4. Hàng hoá tạm nhập khẩu của những cá nhân được Nhà nước Việt Nam cho miễn thuế;
5. Hàng mẫu không thanh toán;
6. Dụng cụ nghề nghiệp, phương tiện làm việc của người xuất nhập cảnh;
7. Tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân;

8. Hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hoá mang theo người của người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế;

9. Hàng phi mậu dịch khác.

II. Người khai hàng hoá xuất nhập khẩu phi mậu dịch gồm:

1. Chủ hàng; hoặc:

2. Đại lý làm thủ tục hải quan nếu chủ hàng ký hợp đồng với đại lý; hoặc:

3. Người được chủ hàng uỷ quyền bằng văn bản. Trong trường hợp này người nhận uỷ quyền được nhân danh mình khai, ký tên, đóng dấu vào tờ khai hải quan.

III. Hồ sơ hải quan:

1. Đối với hàng nhập khẩu:

a. Giấy tờ phải nộp:

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch : 02 bản chính;
- Vận tải đơn (trừ trường hợp hàng hoá mang theo người vượt tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định tại điểm I.8, mục II phần B): 01 bản copy
- Văn bản uỷ quyền quy định tại điểm II.3, mục III, phần B: 1 bản chính;
- Giấy xác nhận hàng viện trợ của Bộ Tài chính (đối với trường hợp nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo): 01 bản chính;
- Văn bản cho phép định cư tại Việt nam của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp nhập khẩu tài sản di chuyển của cá nhân, gia đình): 01 bản sao công chứng;
- Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển tài sản của tổ chức từ nước ngoài vào Việt Nam: 01 bản sao;
- Giấy phép nhập khẩu hàng hoá (đối với trường hợp nhập khẩu hàng cấm, hàng nhập khẩu có điều kiện trừ các trường hợp nêu ở điểm I.7, điểm I.8, mục 3, phần B): 01 bản chính;
- Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật phải có.

b. Giấy tờ phải xuất trình:

- Giấy báo nhận hàng của tổ chức vận tải (trừ trường hợp hàng hoá mang theo người vượt tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định tại điểm I.8, mục 3 phần B);
- Hợp đồng ký với đại lý hải quan (áp dụng đối với trường hợp tại điểm II.2, mục 3, phần B);
- Sổ tiêu chuẩn hàng miễn thuế của cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, những người nước ngoài làm việc tại các cơ quan, tổ chức trên.

2. Đối với hàng xuất khẩu:

a. Giấy tờ phải nộp:

- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch: 02 bản chính;
- Văn bản uỷ quyền quy định tại điểm II.3, mục 3, phần B: 01 bản chính;
- Văn bản cho phép xuất khẩu viện trợ nhân đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp xuất khẩu hàng viện trợ nhân đạo): 01 bản sao có xác nhận của tổ chức nhận viện trợ;
- Văn bản cho phép định cư ở nước ngoài của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp xuất khẩu tài sản di chuyển của cá nhân, gia đình): 01 bản sao có công chứng;

- Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển tải sản của tổ chức ra nước ngoài: 01 bản sao có công chứng;

- Giấy phép xuất khẩu hàng hoá (đối với trường hợp xuất khẩu hàng cấm, hàng xuất khẩu có điều kiện, trừ hàng hoá của các đối tượng nêu tại các điểm I.7, điểm I.8 trên): 01 bản chính;

- Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật phải có.

b. Giấy tờ phải xuất trình:

Hợp đồng ký với đại lý hải quan (đối với trường hợp tại điểm II.2 trên).

IV. Thủ tục hải quan:

1. Người khai hải quan khai và nộp hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký hồ sơ;

2. Người khai hải quan nhận hàng từ người vận tải (đối với hàng nhập khẩu);

3. Người khai hải quan xuất trình hàng hoá, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hàng hoá.

Việc kiểm tra hàng hoá phi mậu dịch cũng phải tuân thủ nguyên tắc kiểm tra hải quan quy định tại Luật Hải quan, Nghị định.

Riêng hàng hoá của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế được hưởng quy chế ngoại giao tại Việt Nam và những người nước ngoài có thân phận ngoại giao làm việc tại các cơ quan, tổ chức trên được miễn kiểm tra trong mọi trường hợp, trừ trường hợp vi phạm pháp luật quả tang. Tổ chức, cá nhân nói trên và người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu bị phát hiện vi phạm pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;

4. Người khai hải quan nộp thuế, lệ phí và các khoản khác theo quy định của pháp luật;

Thủ tục hải quan được hoàn thành, hàng hoá được thông quan sau khi các công việc trên được thực hiện.

MỤC 4

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN TẠI CẢNG NỘI ĐỊA, ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HOÁ Ở NỘI ĐỊA

I. Thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng nội địa và thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu:

1. Điều kiện thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng nội địa (dưới đây gọi tắt là cảng nội địa):

1.1. Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu; kinh doanh kho, bãi.

1.2. Khu vực thành lập cảng nội địa phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Được thành lập khi có tình trạng ách tắc hàng hoá xuất nhập khẩu tại cảng biển quốc tế và đã được quy hoạch trong hệ thống cảng nội địa của Bộ Giao thông vận tải công bố;

b. Phải có diện tích từ 10 ha trở lên;

c. Địa điểm phải đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan Hải quan như nơi làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, kho chứa tang vật vi phạm.

d. Kho, bãi phải có tường rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, máy soi, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hoá nhanh chóng. Hàng hoá ra

vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính. Các hệ thống, thiết bị này được nối với hệ thống giám sát của cơ quan Hải quan.

2. Điều kiện thành lập Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu (dưới đây gọi tắt là Địa điểm):

2.1. Khu vực thành lập địa điểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Phải nằm trong qui hoạch của Bộ Tài chính về hệ thống các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu.

b. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại tự do, khu phi thuế quan, khu kinh tế đặc biệt khác hoặc địa bàn tập trung nhiều nhà máy sản xuất công nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên ổn định.

c. Ở nơi giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hoá bằng cont.

d. Có diện tích từ 01 ha trở lên.

đ. Các điều kiện khác như qui định tại điểm d, đ điểm 1, phần I trên.

3. Hồ sơ xin thành lập cảng nội địa/Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu gồm:

a. Văn bản đề nghị thành lập: 01 bản chính.

b. Văn bản chấp thuận của UBND tỉnh, thành phố nơi đặt cảng nội địa/địa điểm

c. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 01 bản sao

d. Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: 01 bản sao

đ. Quy chế hoạt động: 01 bản chính

4. Thủ tục thành lập:

4.1. Hồ sơ xin thành lập cảng nội địa/Địa điểm được gửi đến Tổng cục Hải quan.

a. Tổng cục Hải quan tiến hành thẩm định các nội dung:

- Kiểm tra việc qui hoạch cảng nội địa/địa điểm;

- Kiểm tra hồ sơ;

- Khảo sát thực tế kho, bãi;

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, Điều 4, Nghị định và điểm I.1, I.2 trên đây.

b. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc thẩm định, báo cáo kết quả và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập cảng nội địa/Địa điểm.

4.2. Định kỳ mỗi năm một lần hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật, Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật Hải quan của doanh nghiệp được phép thành lập và kinh doanh cảng nội địa/Địa điểm này. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp có vi phạm pháp luật Hải quan thì tùy theo mức độ vi phạm, xử lý theo quy định của Pháp luật hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài chính thu hồi Quyết định thành lập cảng nội địa/Địa điểm.

4.3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi Quyết định thành lập cảng nội địa/địa điểm trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp có văn bản đề nghị ngừng hoạt động;

- Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có Quyết định thành lập, doanh nghiệp không đưa cảng nội địa/Địa điểm vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng nội địa/Địa điểm có vi phạm pháp luật Hải quan theo quy định tại điểm 4.2 trên đây;

- Doanh nghiệp đã được phép hoạt động nhưng không duy trì được các điều kiện quy định tại khoản 2, Điều 4, Nghị định; điểm I.1, I.2 trên đây (trừ những trường hợp đã được cấp phép hoạt động theo quy định tại Quyết định 52/2003/QĐ-BTC).

4.4. Căn cứ vào mức độ tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu của cảng nội địa/Địa điểm, kiến nghị của doanh nghiệp và phù hợp với vị trí địa lý, các điều kiện hoạt động của cảng nội địa/Địa điểm, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc cho phép doanh nghiệp thu hẹp hoặc mở rộng cảng nội địa/Địa điểm.

II. Thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (trong phần này gọi tắt là Địa điểm kiểm tra):

1. Địa điểm kiểm tra bao gồm:

- a. Địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa;
- b. Địa điểm kiểm tra hàng xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu;
- c. Chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất.

2. Điều kiện thành lập

2.1. Đối với Địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa: Được thành lập nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

a. Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu (đối với doanh nghiệp xin thành lập địa điểm kiểm tra tại trạm thu gom hàng lẻ);

b. Ở địa bàn có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên, giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hoá bằng container; cách Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km.

c. Các điều kiện khác thực hiện theo qui định tại tiết d, đ và e điểm I.1, mục 4, phần B trên đây.

2.2. Đối với Địa điểm kiểm tra hàng xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu

- a. Nằm trong khu kinh tế cửa khẩu;
- b. Được phép của UBND tỉnh cho phép hàng hoá đi qua.

2.3. Đối với địa điểm kiểm tra là chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất.

a. Chân công trình hoặc kho của công trình: Là nơi tập kết thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình.

b. Nơi sản xuất: Là nhà máy, xí nghiệp sản xuất của doanh nghiệp (áp dụng đối với mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu riêng về bảo quản, đóng gói, vệ sinh, công nghệ, an toàn).

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất của cơ quan Hải quan.

3. Thẩm quyền công nhận địa điểm:

- Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định đối với Địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa và địa điểm kiểm tra hàng xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu;

- Cục trưởng Hải quan quyết định thành lập địa điểm kiểm tra chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất.

MỤC 5
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU CHUYỂN CỬA KHẨU

Thủ tục hải quan đối với hàng chuyển cửa khẩu được quy định tại Điều 18 Nghị định. Bộ Tài chính hướng dẫn thêm một số điểm như sau:

1. Đối với hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, nếu được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, thì không phải làm thủ tục chuyển cửa khẩu.

2. Hàng hoá nhập khẩu chuyển cửa khẩu đưa vào Khu Chế xuất, Hải quan Khu Chế xuất chỉ được ký thông quan cho lô hàng sau khi lô hàng nhập khẩu đã được đưa vào Khu Chế xuất.

3. Giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu:

a. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu phải được chứa trong container hoặc phải được chứa trong các loại phương tiện vận tải, xe ô tô đáp ứng được yêu cầu niêm phong Hải quan.

Trường hợp hàng không thể niêm phong được (hàng siêu trường, siêu trọng...) thì Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập phải thông báo chi tiết bằng văn bản cho Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu biết về tình hình hàng hoá vận chuyển không được niêm phong.

b. Không niêm phong đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được miễn kiểm tra thực tế hàng hoá.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng cụ thể quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu.

MỤC 6
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, CHUYỂN CẢNG

Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, chuyển cảng được quy định tại Chương III Nghị định, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể thêm một số điểm sau:

1. Các loại phương tiện vận tải là tàu biển, máy bay, ô tô, tàu hỏa liên vận quốc tế, (sau đây gọi tắt là phương tiện vận tải) phải làm thủ tục hải quan và chịu sự giám sát hải quan trong quá trình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam;

2. Cảng vụ sân bay, cảng biển, ga đường sắt liên vận quốc tế có trách nhiệm thông báo trước cho cơ quan Hải quan các thông tin liên quan đến phương tiện vận tải, hàng hoá và hành khách xuất nhập cảnh do phương tiện vận tải chuyên chở.

3. Các tổ chức vận tải có trách nhiệm khai với cơ quan Hải quan về hàng hoá, hành khách, tổ lái, người làm việc trên các phương tiện vận tải và các thông tin khác có liên quan đến công tác quản lý phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của cơ quan Hải quan.

4. Phương tiện vận tải phải hoạt động theo đúng tuyến đường, đúng cửa khẩu, dừng đúng nơi quy định và giao trả hàng tại địa điểm ghi trong chứng từ vận chuyển. Người điều khiển phương tiện vận tải phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của phương tiện được điều khiển trong suốt thời gian hoạt động tại Việt Nam.

5. Người điều khiển phương tiện vận tải hoặc đại diện hợp pháp tại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải tại Hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên và cửa khẩu xuất sau cùng hoặc địa điểm khác do Chính phủ quy định.

6. Việc cung cấp thông tin và khai hải quan của các cơ quan, tổ chức nêu ở khoản 2, 3 trên và giữa các Chi cục Hải quan với nhau được thực hiện qua hệ thống máy tính nối mạng trực tiếp với cơ quan Hải quan hoặc bằng văn bản. Cơ quan Hải quan khuyến khích và ưu tiên đối với các chủ phương tiện vận tải thực hiện khai báo hải quan bằng hình thức điện tử.

7. Các chất nổ, chất cháy, thuốc độc, thuốc mê, ngoại tệ dự trữ, vũ khí trang bị, rượu, bia, thuốc lá và đồ uống có cồn trên tàu thì khai vào Bản khai các kho dự trữ của tàu, phải để vào kho riêng và được niêm phong hải quan khi cần thiết.

Trong trường hợp tàu có chuyên chở hàng hóa nhập khẩu để chuyển cảng hoặc hàng hóa quá cảnh thì thuyền trưởng phải nộp cho thêm Bản lược khai hàng hóa chuyển cảng hoặc hàng hóa quá cảnh khi làm thủ tục nhập cảnh tại cửa khẩu đầu tiên của Việt Nam.

Khi cơ quan Hải quan yêu cầu, thuyền trưởng phải xuất trình các chứng từ liên quan đến hàng hóa vận chuyển trên tàu và hồ sơ kỹ thuật của tàu, hồ sơ liên quan đến thuyền viên, hành khách trên tàu.

8. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan qui định cụ thể quy trình thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng.

9. Phương tiện vận tải của cá nhân, cơ quan, tổ chức tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập không nhằm mục đích thương mại (dưới đây gọi tắt là phương tiện tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập) được hướng dẫn cụ thể như sau:

9.1. Phương tiện vận tải tạm nhập tái xuất; tạm xuất tái nhập bao gồm:

- Ô tô du lịch;
- Xe gắn máy;
- Thuyền, xuồng có gắn động cơ hoặc không gắn động cơ, ca-nô;
- Tàu bay cá nhân.

9.2. Thủ tục hải quan:

Đối với phương tiện vận tải tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, người điều khiển phương tiện phải nộp và xuất trình các hồ sơ, chứng từ sau:

- Xuất trình Giấy phép xuất cảnh, nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của Hiệp định vận tải đường bộ được ký kết giữa Việt Nam với các nước có chung đường biên giới hoặc Hiệp định vận tải đường bộ giữa các nước trong khu vực (xuất trình);

- Tờ khai danh sách hành khách: (nộp 01 bản);
- Tờ khai phương tiện vận tải tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập (nộp 01 bản);
- Tờ khai hành lý của người điều khiển phương tiện, hành khách có hành lý phải khai (nếu có nộp 01 bản).

9.3. Quy định riêng cho các phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới:

9.3.1. Các phương tiện này bao gồm:

a. Xe ô tô tải của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu sau đó quay về nước ngay trong ngày.

b. Xe ô tô tải của Việt Nam đi qua biên giới để giao hàng xuất khẩu, nhận hàng nhập khẩu ngay tại khu vực cửa khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam ngay trong ngày.

c. Phương tiện vận tải của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

9.3.2. Điều kiện tạm nhập tái xuất:

Các loại phương tiện này chỉ được tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập qua cùng một cửa khẩu

9.3.3. Thủ tục hải quan:

Các loại phương tiện này không phải có giấy phép, không phải khai bằng tờ khai hải quan, cơ quan hải quan cửa khẩu quản lý, theo dõi bằng sổ.

Tổng cục Hải quan quy định cụ thể về thủ tục quản lý đối với phương tiện vận tải này.

PHẦN C

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

I. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1. Cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện cho cá nhân, tổ chức đó có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện các quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan của cơ quan hải quan, công chức hải quan .

2. Mọi công dân có quyền tố cáo hành vi trái pháp luật trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

II. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức thực hiện tốt các quy định về quản lý hải quan được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

2. Cá nhân, tổ chức có hành vi vô ý hoặc cố ý vi phạm các quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ, hành vi vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 138/2004/NĐ-CP ngày 17/6/2004 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Công chức hải quan khi tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thì tùy theo tính, chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

PHẦN D

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này ban hành quy chế và thực hiện việc cấp thẻ ưu tiên thủ tục hải quan cho doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật về hải quan, ban hành quy trình thủ tục hải quan và hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất

bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo, thay thế các Thông tư số 32/2003/TT-BTC ngày 16.4.2003, Quyết định số 52/2003/QĐ-BTC ngày 16.4.2003, Quyết định số 53/2003/QĐ-BTC ngày 16.4.2003, Quyết định số 54/2003/QĐ-BTC ngày 16.4.2003, Quyết định số 55/2003/QĐ-BTC ngày 16.4.2003, Quyết định số 56/2003/QĐ-BTC ngày 16.4.2003, Quyết định số 57/2003/QĐ-BTC ngày 16.4.2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị cơ sở phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Trương Chí Trung